

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Văn An	HK1	5.9 ₃₉	6.0 ₄₁	6.3 ₄₀	6.3 ₃₃	6.5 ₃₉	5.5 ₃₉	7.3 ₁₅	5.0 ₄₂	6.0 ₃₅	5.0 ₄₁	5.6 ₄₁	Đ			5.9 ₄₂	0 0	Tb	K		
2	Phạm Thị Thùy Anh	HK1	6.5 ₂₉	7.9 ₁₅	7.4 ₃₂	5.4 ₄₂	7.3 ₂₆	6.8 ₉	6.9 ₂₁	6.6 ₂₆	7.0 ₇	6.6 ₁₄	6.8 ₁₂	Đ			6.8 ₂₈	0 0	K	T	TT	
3	Quách Thị Vân Anh	HK1	6.5 ₂₉	8.5 ₅	8.0 ₁₇	6.9 ₂₀	7.7 ₁₂	6.7 ₁₁	7.3 ₁₅	7.4 ₆	7.6 ₆	6.8 ₁₀	7.2 ₅	Đ			7.3 ₇	1 0	K	T	TT	
4	Vũ Việt Anh	HK1	8.1 ₈	8.6 ₃	8.2 ₁₂	7.7 ₄	7.8 ₇	6.5 ₁₆	8.3 ₁	7.4 ₆	6.8 ₁₀	6.4 ₁₇	7.3 ₃	Đ			7.6 ₄	0 0	K	T	TT	
5	Nguyễn Văn Bình	HK1	6.8 ₂₃	7.2 ₂₈	8.0 ₁₇	6.6 ₂₈	6.7 ₃₇	6.4 ₂₀	6.1 ₃₁	6.6 ₂₆	8.1 ₃	7.3 ₆	5.8 ₃₉	Đ			6.9 ₂₃	2 0	K	T	TT	
6	Nguyễn Đức Cường	HK1	6.7 ₂₅	5.9 ₄₂	7.0 ₃₅	6.4 ₃₁	7.5 ₁₈	5.3 ₄₀	5.3 ₄₂	5.0 ₄₂	6.5 ₂₄	6.1 ₂₁	6.8 ₁₂	Đ			6.2 ₃₉	1 0	Tb	K		
7	Quách Thị Dịu	HK1	9.1 ₁	8.5 ₅	9.4 ₁	8.7 ₂	8.6 ₁	7.2 ₂	8.1 ₃	8.3 ₂	8.8 ₂	8.8 ₁	7.1 ₆	Đ			8.4 ₁	0 0	G	T	GIOI	
8	Nguyễn Tấn Dũng	HK1	5.3 ₄₂	6.5 ₃₇	5.4 ₄₃	5.9 ₃₈	6.0 ₄₃	5.3 ₄₀	6.0 ₃₅	6.0 ₃₄	5.8 ₃₉	4.7 ₄₃	6.5 ₂₈	Đ			5.8 ₄₃	0 1	Tb	K		
9	Nguyễn Thủy Dương	HK1	8.2 ₇	8.5 ₅	8.3 ₁₀	7.4 ₁₁	8.1 ₅	7.0 ₆	8.1 ₃	6.9 ₁₈	9.0 ₁	6.7 ₁₃	7.0 ₉	Đ			7.7 ₃	1 0	K	T	TT	
10	Nguyễn Văn Đạt	HK1	7.9 ₁₁	8.1 ₁₂	8.3 ₁₀	7.6 ₅	7.3 ₂₆	6.6 ₁₅	5.5 ₄₁	6.3 ₃₀	6.7 ₁₅	6.8 ₁₀	6.6 ₂₁	Đ			7.1 ₁₃	0 0	K	T	TT	
11	Trần Hữu Đức	HK1	6.5 ₂₉	6.4 ₃₉	5.9 ₄₂	5.9 ₃₈	6.1 ₄₂	5.6 ₃₈	5.8 ₃₇	5.1 ₄₁	6.6 ₁₈	6.4 ₁₇	6.5 ₂₈	Đ			6.1 ₄₀	0 0	Tb	T		
12	Đoàn Thị Hằng	HK1	6.1 ₃₆	7.8 ₁₆	6.8 ₃₈	6.6 ₂₈	7.2 ₃₂	6.5 ₁₆	6.9 ₂₁	7.0 ₁₅	6.2 ₂₉	7.3 ₆	6.7 ₁₈	Đ			6.8 ₂₈	0 0	K	T	TT	
13	Nguyễn Thị Hậu	HK1	7.3 ₁₈	7.2 ₂₈	8.0 ₁₇	7.6 ₅	8.2 ₃	6.4 ₂₀	7.1 ₁₈	7.0 ₁₅	6.8 ₁₀	6.1 ₂₁	5.6 ₄₁	Đ			7.0 ₁₇	0 0	K	T	TT	
14	Đặng Minh Hiếu	HK1	8.8 ₂	8.7 ₂	8.5 ₈	7.3 ₁₆	7.7 ₁₂	5.7 ₃₅	6.9 ₂₁	7.1 ₁₂	6.6 ₁₈	7.5 ₃	6.9 ₁₀	Đ			7.4 ₆	0 0	K	T	TT	
15	Nguyễn Thị Hình	HK1	6.5 ₂₉	7.6 ₂₀	7.8 ₂₆	7.3 ₁₆	7.6 ₁₄	6.8 ₉	7.3 ₁₅	7.0 ₁₅	7.7 ₅	5.6 ₃₂	6.0 ₃₇	Đ			7.0 ₁₇	0 0	K	T	TT	
16	Nguyễn Thị Thanh Hoa	HK1	8.5 ₅	7.3 ₂₅	8.8 ₅	6.1 ₃₅	7.1 ₃₅	6.1 ₃₀	7.9 ₆	7.1 ₁₂	7.0 ₇	5.9 ₂₈	6.1 ₃₅	Đ			7.1 ₁₃	0 0	K	T	TT	
17	Trần Thanh Hoàn	HK1	7.0 ₂₁	8.0 ₁₃	7.8 ₂₆	7.9 ₃	7.5 ₁₈	5.7 ₃₅	6.1 ₃₁	6.9 ₁₈	6.6 ₁₈	6.0 ₂₆	6.6 ₂₁	Đ			6.9 ₂₃	0 0	K	T	TT	
18	Bùi Thị Hương	HK1	8.7 ₃	9.3 ₁	9.0 ₃	9.0 ₁	8.6 ₁	7.2 ₂	7.9 ₆	8.4 ₁	7.8 ₄	7.8 ₂	7.1 ₆	Đ			8.3 ₂	2 0	G	T	GIOI	
19	Hoàng Gia Khánh	HK1	6.6 ₂₇	7.1 ₃₀	6.9 ₃₆	6.9 ₂₀	7.8 ₇	6.1 ₃₀	6.1 ₃₁	5.8 ₃₉	6.0 ₃₅	5.4 ₃₅	6.3 ₃₃	Đ			6.5 ₃₂	0 0	K	TB		
20	Nguyễn Hữu Khiêm	HK1	6.5 ₂₉	7.7 ₁₈	6.9 ₃₆	7.4 ₁₁	7.3 ₂₆	6.2 ₂₇	7.6 ₁₁	6.4 ₂₉	6.3 ₂₈	6.6 ₁₄	7.4 ₁	Đ			6.9 ₂₃	1 0	K	K	TT	
21	Nguyễn Đăng Khoa	HK1	6.8 ₂₃	7.0 ₃₂	8.0 ₁₇	6.8 ₂₆	7.2 ₃₂	6.4 ₂₀	7.1 ₁₈	6.3 ₃₀	7.0 ₇	5.4 ₃₅	6.8 ₁₂	Đ			6.8 ₂₈	0 0	K	T	TT	
22	Đào Thị Lan	HK1	7.2 ₁₉	6.5 ₃₇	8.8 ₅	6.9 ₂₀	7.5 ₁₈	6.7 ₁₁	6.4 ₂₇	7.6 ₄	6.4 ₂₇	6.3 ₁₉	6.8 ₁₂	Đ			7.0 ₁₇	0 0	K	T	TT	
23	Trần Thanh Loan	HK1	8.3 ₆	7.1 ₃₀	8.1 ₁₄	6.0 ₃₆	7.4 ₂₄	7.1 ₅	7.6 ₁₁	7.1 ₁₂	6.6 ₁₈	7.4 ₄	7.4 ₁	Đ			7.3 ₇	0 0	K	T	TT	
24	Vũ Quang Luyện	HK1	8.0 ₁₀	7.8 ₁₆	8.2 ₁₂	6.0 ₃₆	8.2 ₃	6.3 ₂₄	7.4 ₁₄	6.9 ₁₈	6.1 ₃₃	6.0 ₂₆	7.3 ₃	Đ			7.1 ₁₃	0 0	K	T	TT	
25	Nguyễn Thị Nga	HK1	8.1 ₈	7.7 ₁₈	8.8 ₅	7.4 ₁₁	6.5 ₃₉	6.1 ₃₀	7.0 ₂₀	7.6 ₄	6.1 ₃₃	5.2 ₃₉	6.3 ₃₃	Đ			7.0 ₁₇	0 0	K	T	TT	
26	Nguyễn Thị Ngát	HK1	6.1 ₃₆	7.0 ₃₂	8.0 ₁₇	6.9 ₂₀	7.6 ₁₄	7.3 ₁	8.1 ₃	7.4 ₆	6.8 ₁₀	7.2 ₈	7.1 ₆	Đ			7.2 ₉	0 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Thị Nhài	HK1	6.4 ₃₅	7.3 ₂₅	7.8 ₂₆	7.1 ₁₉	6.7 ₃₇	5.7 ₃₅	5.6 ₃₉	7.2 ₁₁	5.6 ₄₁	5.6 ₃₂	5.9 ₃₈	Đ			6.4 ₃₄	1 0	Tb	T		
28	Nguyễn Tiên Phúc	HK1	5.9 ₃₉	6.8 ₃₆	7.5 ₃₀	7.5 ₉	7.5 ₁₈	6.0 ₃₃	5.6 ₃₉	5.4 ₄₀	5.5 ₄₃	5.4 ₃₅	6.5 ₂₈	Đ			6.3 ₃₇	0 0	Tb	T		
29	Nguyễn Thị Phụng	HK1	6.6 ₂₇	7.0 ₃₂	8.1 ₁₄	6.6 ₂₈	7.5 ₁₈	6.4 ₂₀	6.9 ₂₁	7.3 ₁₀	6.0 ₃₅	7.1 ₉	6.6 ₂₁	Đ			6.9 ₂₃	0 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Thế Sơn	HK1	6.7 ₂₅	8.2 ₁₁	8.0 ₁₇	6.8 ₂₆	8.1 ₅	6.2 ₂₇	6.0 ₃₅	6.7 ₂₅	6.5 ₂₄	5.2 ₃₉	6.4 ₃₂	Đ			6.8 ₂₈	0 0	K	T	TT	
31	Nguyễn Thị Minh Tâm	HK1	7.5 ₁₅	7.4 ₂₄	8.0 ₁₇	7.6 ₅	7.8 ₇	6.9 ₈	6.8 ₂₅	7.4 ₆	6.8 ₁₀	5.9 ₂₈	6.6 ₂₁	Đ			7.2 ₉	2 0	K	T	TT	
32	Ngô Xuân Thái	HK1	7.7 ₁₂	7.0 ₃₂	7.7 ₂₉	5.9 ₃₈	7.6 ₁₄	5.3 ₄₀	6.2 ₃₀	6.0 ₃₄	6.8 ₁₀	5.4 ₃₅	5.4 ₄₃	Đ			6.5 ₃₂	0 0	K	T	TT	
33	Cao Văn Thao	HK1	6.5 ₂₉	5.9 ₄₂	6.1 ₄₁	5.5 ₄₁	7.3 ₂₆	4.8 ₄₃	6.3 ₂₈	6.9 ₁₈	5.6 ₄₁	6.1 ₂₁	6.6 ₂₁	Đ			6.1 ₄₀	0 0	Tb	K		

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Thị Thảo	HK1	7.5 ¹⁵	7.6 ²⁰	7.9 ²⁵	6.9 ²⁰	7.5 ¹⁸	6.7 ¹¹	6.7 ²⁶	6.1 ³³	6.2 ²⁹	6.1 ²¹	6.7 ¹⁸	Đ			6.9 ²³	0 0	K	T	TT	
35	Trần Minh Tiến	HK1	6.1 ³⁶	6.1 ⁴⁰	7.4 ³²	5.4 ⁴²	7.3 ²⁶	6.0 ³³	6.1 ³¹	6.0 ³⁴	5.8 ³⁹	6.6 ¹⁴	6.5 ²⁸	Đ			6.3 ³⁷	0 0	Tb	K		
36	Nguyễn Quang Toàn	HK1	7.1 ²⁰	7.6 ²⁰	8.0 ¹⁷	7.4 ¹¹	7.8 ⁷	7.0 ⁶	7.9 ⁶	6.9 ¹⁸	6.7 ¹⁵	6.3 ¹⁹	6.1 ³⁵	Đ			7.2 ⁹	1 0	K	K	TT	
37	Nguyễn Danh Trinh	HK1	7.7 ¹²	8.3 ⁹	8.5 ⁸	6.3 ³³	7.3 ²⁶	6.5 ¹⁶	7.6 ¹¹	6.3 ³⁰	6.6 ¹⁸	5.5 ³⁴	6.9 ¹⁰	Đ			7.0 ¹⁷	0 0	K	K	TT	
38	Nguyễn Thị Tươi	HK1	7.7 ¹²	8.6 ³	8.1 ¹⁴	6.4 ³¹	7.8 ⁷	6.7 ¹¹	7.7 ⁹	6.9 ¹⁸	6.2 ²⁹	5.7 ³¹	6.6 ²¹	Đ			7.1 ¹³	2 0	K	T	TT	
39	Nguyễn Thị Thu Uyên	HK1	5.2 ⁴³	8.5 ⁵	6.8 ³⁸	7.4 ¹¹	7.6 ¹⁴	6.3 ²⁴	5.8 ³⁷	6.0 ³⁴	6.6 ¹⁸	4.9 ⁴²	5.8 ³⁹	Đ			6.4 ³⁴	2 0	Tb	TB		
40	Hoàng Quốc Việt	HK1	7.4 ¹⁷	8.3 ⁹	9.1 ²	7.6 ⁵	7.4 ²⁴	6.2 ²⁷	6.3 ²⁸	7.8 ³	6.5 ²⁴	6.1 ²¹	6.8 ¹²	Đ			7.2 ⁹	1 0	K	T	TT	
41	Nguyễn Thị Hải Yến	HK1	7.0 ²¹	7.6 ²⁰	7.2 ³⁴	7.5 ⁹	6.9 ³⁶	6.5 ¹⁶	7.7 ⁹	6.8 ²⁴	6.7 ¹⁵	6.8 ¹⁰	6.7 ¹⁸	Đ			7.0 ¹⁷	0 0	K	T	TT	
42	Đào Thị Yến	HK1	5.9 ³⁹	7.3 ²⁵	7.5 ³⁰	7.3 ¹⁶	6.4 ⁴¹	6.3 ²⁴	5.3 ⁴²	6.0 ³⁴	5.9 ³⁸	5.9 ²⁸	6.6 ²¹	Đ			6.4 ³⁴	0 0	Tb	T		
43	Nguyễn Thị Yên	HK1	8.6 ⁴	8.0 ¹³	8.9 ⁴	6.9 ²⁰	7.2 ³²	7.2 ²	8.2 ²	6.6 ²⁶	6.2 ²⁹	7.4 ⁴	6.8 ¹²	Đ			7.5 ⁵	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 17Hạnh kiểm:Học lực:Danh hiệu:

Số ngày nghỉ không phép: 1- Tốt: 33- Giỏi: 2- Giỏi: 2

- Khá: 8- Khá: 31- Tiên tiến: 30

- Trung bình: 2- Trung bình: 10

- Yếu: 0- Yếu: 0

- Kém: 0- Kém: 0

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)